

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 Năm 2020*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.559.612.542	522.672.690.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.699.221.444	7.022.091.954
1. Tiền	111		1.699.221.444	7.022.091.954
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	9.151.748.890	9.151.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.051.748.890	4.051.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.100.000.000	5.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		607.842.521.268	390.427.346.960
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	200.842.771.685	220.977.869.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	359.507.522.388	136.473.516.318
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	3.000.000.000	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	81.333.454.337	66.817.188.495
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(36.841.227.142)	(36.841.227.142)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	120.616.251.629	114.036.388.929
1. Hàng tồn kho	141		120.616.251.629	114.036.388.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.249.869.311	2.035.113.747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	113.830.620	155.866.126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.817.774	831.405.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.16	1.089.220.917	1.047.841.737
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.083.625.893.961	1.099.579.111.885
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		424.404.951.775	444.104.951.775
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	424.404.951.775	444.104.951.775
II. Tài sản cố định	220		17.067.071.557	18.004.285.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12.354.614.660	13.012.611.581
- Nguyên giá	222		18.878.292.073	18.878.292.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.523.677.413)	(5.865.680.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.680.922.187	4.937.535.482
- Nguyên giá	225		5.986.068.212	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.305.146.025)	(1.048.532.730)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	31.534.710	54.138.792
- Nguyên giá	228		359.249.000	359.249.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(327.714.290)	(305.110.208)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	444.484.500	444.484.500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444.484.500	444.484.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	641.640.037.091	636.940.037.091
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.776.558.216	33.876.558.216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		404.892.228.875	404.892.228.875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.971.250.000	98.171.250.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	100.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69.349.038	85.352.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	69.349.038	85.352.664
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.824.185.506.503	1.622.251.802.365

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		1.305.191.436.965	1.115.631.486.855
I. Nợ ngắn hạn	310		1.212.988.776.881	1.000.162.889.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	414.847.763.916	255.250.969.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	303.329.151.751	475.401.935.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15.686.117.769	14.572.743.085
4. Phải trả người lao động	314		1.159.529.206	1.810.519.492
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12.301.718.981	18.642.957.719
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34.923.442.626	21.114.598.653
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	430.741.052.632	213.369.165.830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-
II. Nợ dài hạn	330		92.202.660.084	115.468.597.218
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	23.210.636.452	45.898.087.947
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		68.992.023.632	69.570.509.271
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	518.994.069.538	506.620.315.510
I. Vốn chủ sở hữu	410		518.994.069.538	506.620.315.510
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		423.023.700.000	423.023.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		423.023.700.000	423.023.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.385.719.021	83.011.964.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		83.011.964.993	18.770.905.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.373.754.028	64.241.059.860
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.824.185.506.503	1.622.251.802.365

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Văn Bắc

Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	320.454.372.684	64.526.095.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		320.454.372.684	64.526.095.029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	298.645.687.990	54.491.425.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.808.684.694	10.034.669.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6.510.895.592	4.080.954.542
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9.522.585.437	3.410.524.112
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.497.936.432	3.410.524.112
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.682.572.063	6.009.809.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.114.422.786	4.695.291.144
11. Thu nhập khác	31	VI.07	864.722.568	379.206.501
12. Chi phí khác	32	VI.08	25.851.902	300
13. Lợi nhuận khác	40		838.870.666	379.206.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.953.293.452	5.074.497.345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.579.539.424	227.036.123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.373.754.028	4.847.461.222

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.953.293.452	5.074.497.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		937.214.298	509.211.573
- Các khoản dự phòng	03		-	459.271.670
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.510.895.592)	(4.080.951.542)
- Chi phí lãi vay	06		8.497.936.432	3.410.524.112
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.877.548.590	5.372.553.158
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(192.534.749.429)	238.654.360.817
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(6.579.862.700)	(11.691.325.964)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.812.990.477)	(40.362.180.452)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		58.039.132	83.765.455
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.497.936.432)	(3.410.524.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(219.489.951.316)	188.646.648.902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(869.093.064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.700.000.000)	(174.505.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.073.679.643	1.061.739.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.626.320.357)	(174.312.353.619)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		325.140.424.183	2.647.452.370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(108.054.836.381)	(14.693.836.863)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(292.186.639)	(124.851.457)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		216.793.401.163	(12.171.235.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.322.870.510)	2.163.059.333
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.022.091.954	1.063.854.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	1.699.221.444	3.226.913.688

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 13/12/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 423.023.700.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2020: 423.023.700.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn gạo; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ ô tô con; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng vàpflege phẩm vệ sinh; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn đệm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Điều hành tour du lịch; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác gỗ; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng kim loại; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý, môi giới, đấu giá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có 04 (bốn) Công ty con kiểm soát trực tiếp, 03 (ba) Công ty liên kết và 01 (một) Chi nhánh:

a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	70,0%	70,0%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	70,0%	70,0%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	55,0%	55,0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,0%	30,0%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	36,7%	36,7%
Công ty Cổ phần Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận I, TP.HCM	40,0%	40,0%

c. Danh sách các Chi nhánh

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP.Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	144.902.963	164.610.163
- Tiền gửi ngân hàng	1.554.318.481	6.857.481.791
Tiền gửi VND	1.319.750.276	2.627.832.105
Tiền gửi ngoại tệ	234.568.205	4.229.649.686
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	1.699.221.444	7.022.091.954

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	200.842.771.685	220.977.869.289
- Công ty CP Green Solution		
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương		-
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		
- Trần Thị Tường Vân	273.281.625	273.281.625
- Phạm Thị Ngọc Thanh		-
- Công ty CP HIBISCUS		-
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	16.753.385.589	10.547.388.539
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7.932.732.500	7.932.732.500
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	6.618.096.110	6.618.096.110
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6.776.635.178	6.776.635.178
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bảo Sinh	8.511.719.966	31.633.729.874
- Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	29.720.567.600	34.720.567.600
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	18.607.663.600	38.607.663.600
- Công ty CP MGM HANBIT	21.713.601.877	-
- Đối tượng khác	25.186.744.118	25.119.430.741
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.582.363.472	12.065.875.046
- Công ty Cổ phần NL BCG Băng Dương	544.114.982	451.027.053
- Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	47.025.242	63.525.242
- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh	4.259.374.636	4.259.374.636
- Công ty Cổ phần Tapiotek	72.600.000	72.600.000
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	173.946.378	173.946.378
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	6.618.096.110	6.618.096.110
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi		
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	867.206.124	427.305.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2020

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công ty CP DV Chi Thủy	69.970.923.078	8.000.000.000
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Indoba GmbH	7.878.900.000	7.878.900.000
- Công ty CP 3N	3.867.535.441	17.549.385.431
- Công ty CP Green Solution	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phạm Thị Ngọc Thanh	153.000.000	15.000.000.000
- Phạm Như Quỳnh	18.718.759.652	18.718.759.652
- Nguyễn Thị Ngọc Hòa	26.750.000.000	
- Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	70.000.000.000	
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	90.000.000.000	
- Công ty TNHH TM DV Sáng Tạo Việt A&C	1.500.000.000	
	1.665.710.774	
- Công ty CP TVTK Xây Dựng Và Trang Trí Nội Thất TPL		
- Đối tượng khác	9.002.693.443	9.326.471.235
Tổng cộng	359.507.522.388	136.473.516.318

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a. Chứng khoán kinh doanh	4.051.748.890	4.051.748.890	-		4.051.748.890	4.051.748.890	-	
- Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-		853.200	853.200	-	
- Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-		53.000.000	53.000.000	-	
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	445.939.200	-		445.939.200	445.939.200	-	
- Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-		451.655.840	451.655.840	-	
- Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	-		257.400	257.400	-	
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	-		43.250	43.250	-	
- Công ty CP Phú Tam Khôi	3.100.000.000	3.100.000.000	-		3.100.000.000	3.100.000.000	-	
Tổng cộng	4.051.748.890	4.051.748.890	-		4.051.748.890	4.051.748.890	-	

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
b.1 Ngắn hạn	5.100.000.000	5.100.000.000	-		5.100.000.000	5.100.000.000	-	
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	5.100.000.000	5.100.000.000	-		5.100.000.000	5.100.000.000	-	
b.2 Dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	-		100.000.000.000	100.000.000.000	-	
- Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	100.000.000.000	-		100.000.000.000	100.000.000.000	-	
Tổng cộng	105.100.000.000	105.100.000.000	-		105.100.000.000	105.100.000.000	-	

Ghi chú:

(1) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5%/năm.

(2) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bà Chiểu (Xem mục V.19 thuyết minh Báo cáo Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	541.640.037.091	541.640.037.091	-		536.940.037.091	-
- Đầu tư vào công ty con	36.776.558.216	36.776.558.216	-		33.876.558.216	-
- Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây Dựng An Giang	9.726.558.216	9.726.558.216	-		9.726.558.216	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	7.000.000.000	7.000.000.000	-		7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tapiotek	14.000.000.000	14.000.000.000	(3)		14.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	6.050.000.000	6.050.000.000	(4)		3.150.000.000	3.150.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	404.892.228.875	404.892.228.875	-		404.892.228.875	-
- Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34.256.228.875	34.256.228.875	-		34.256.228.875	-
- Công ty Cổ phần BCG Land	367.000.000.000	367.000.000.000	(5)		367.000.000.000	-
- Công ty CP Tracodi Land	3.636.000.000	3.636.000.000	(6)		3.636.000.000	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	99.971.250.000	99.971.250.000	-		98.171.250.000	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000	-		300.000.000	-
+ Công ty CP Nguyễn Hoàng	16.651.250.000	16.651.250.000	-		16.651.250.000	-
+ Công ty CP NL BCG Bàng Dương	58.000.000.000	58.000.000.000	(9)		58.000.000.000	-
+ Công ty TNHH BOT 830	23.220.000.000	23.220.000.000	(7)		23.220.000.000	-
+ Công ty NT Việt Energy	1.800.000.000	1.800.000.000	(8)		23.220.000.000	-
Tổng cộng	541.640.037.091	541.640.037.091	-		536.940.037.091	-

Ghi chú:

- (3) Thực hiện theo Nghị quyết HĐQT số 02/2019/NQ-HĐQT ngày 30/01/2019 về việc Thông qua góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tapiotek.
- (4) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 73/2019/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019 về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Tracodi Trading & Consulting.
- (5) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 và NQ Số 07/2019/NQ-HĐQT-TCD Ngày 12/03/2019 về việc tham gia góp vốn thành lập và vốn góp Bổ sung tại Công ty CP BCG Land.
- (6) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 22/2015/NQ-HĐQT về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Tracodi Land
- (7) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 58/2018/NQ-HĐQT ngày 21/12/2018 và PLHD số 01/2019 ngày 15/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Cty TNHH BOT 830
- (8) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 34/2019/NQ-TTHĐQT TCD ngày 19/04/2019 về việc tham gia góp vốn đầu tư vào Cty CP Nông Thôn Việt Energy

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

- Cty TNHH TVTK và XD Quang Phong
Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.000.000.000	3.000.000.000
3.000.000.000	3.000.000.000

Ghi chú:

Theo Hợp đồng vay vốn : 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay, lãi suất 11,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	81.333.454.337	(1.904.717.650)	66.817.188.495	(1.904.717.650)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và LN được chia	13.086.713.898	-	8.649.497.949	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	13.086.713.898	-	8.649.497.949	-
- Tạm ứng	13.064.170.336	(104.717.650)	1.585.817.356	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	2.415.355.621	(1.800.000.000)	2.555.355.621	(1.800.000.000)
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Ký quỹ khác	615.355.621	-	755.355.621	-
- Cho mượn				
- Phải thu khác	52.767.214.482	-	54.026.517.569	-
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452	-	230.155.452	-
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	515.000.000	-	515.000.000	-
+ Cty CP Đầu Tư và DV Helios	22.058.777.877	-	22.058.777.877	-
+ Công ty CP Tracodi Labour	-	-	-	-
+ Công ty CP Plus Investment	20.022.719.801	-	20.022.719.801	-
+ Công ty CP Lotte 68	988.807.427	-	988.807.427	-
+ Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	1.655.000.000	-	1.655.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần BCG Land	-	-	7.500.000.000	-
+ Nguyễn Thanh Nam	6.300.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	996.753.925	-	1.056.057.012	-
b. Phải thu dài hạn khác	424.404.951.775	-	444.104.951.775	-
- Ký cược, ký quỹ	427.703.508	-	427.703.508	-
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	317.703.508	-	317.703.508	-
+ Cty TNHH ĐT - XDTM Băng Dương	-	-	-	-
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	110.000.000	-	110.000.000	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác		423.977.248.267		443.677.248.267	
+ Công ty CP Plus Investment	(1)	229.977.248.267		289.677.248.267	
+ Cty CP Đầu Tư và DV Helios	(2)	120.000.000.000		70.000.000.000	
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	(3)	74.000.000.000		84.000.000.000	
Tổng cộng		505.738.406.112	(1.904.717.650)	510.922.140.270	(1.904.717.650)

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHTKD-TCD-TCD INVEST ngày 02/11/2018 và Phụ lục số 01/2019/PLHĐHT/TCD-PLUS ngày 14/01/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Tracodi Invest (Tracodi Invest). Theo đó, Tracodi đồng ý góp vốn hợp tác đầu tư với Tracodi Invest với số tiền không vượt quá 400 tỷ đồng. Lợi nhuận Tracodi được nhận sau khi kết thúc dự án. Thời gian hợp tác không quá 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/2019/HĐHT/TCD-Helios ngày 24/04/2019 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi) và Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios, số tiền hợp tác đầu tư: 70 tỷ đồng, thời gian hợp tác 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh của dự án.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1510/2018/HĐ-HTĐT ngày 15/10/2018 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Tổng vốn góp hợp tác đầu tư cho dự án khoảng 250 tỷ đồng, thời gian hợp tác dự kiến 5 năm. Lợi nhuận được phân chia khi hai bên đã xác định được chi phí đầu tư, giá trị lợi nhuận, Tracodi được hưởng 12%/năm. Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng này được dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem mục V.19 thuyết minh báo cáo tài chính này).

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	66.590.789.917	(36.841.227.142)	66.590.789.917	(36.841.227.142)
+ Phải thu khách hàng	64.626.072.267	(34.876.509.492)	64.626.072.267	(34.876.509.492)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Tổng cộng	66.590.789.917	(36.841.227.142)	66.590.789.917	(36.841.227.142)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	120.516.251.629	-	113.936.388.929	-
- Hàng hóa	100.000.000	-	100.000.000	-
Tổng cộng	120.616.251.629		114.036.388.929	

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
1. Số dư đầu năm			5.986.068.212			5.986.068.212
2. Số tăng trong năm						
- Thuế TSCĐ thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			5.986.068.212			5.986.068.212
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm			1.048.532.730			1.048.532.730
2. Khấu hao trong năm			256.613.295			256.613.295
- Khấu hao tăng trong năm			256.613.295			256.613.295
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			1.305.146.025			1.305.146.025
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
1. Tại ngày đầu năm			4.937.535.482			4.937.535.482
2. Tại ngày cuối năm			4.680.922.187			4.680.922.187

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	2.494.121.000	-	16.207.003.273	177.167.800	-	18.878.292.073
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.494.121.000	-	16.207.003.273	177.167.800	-	18.878.292.073
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2.494.121.000	-	3.225.045.036	146.514.456	-	5.865.680.492
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	650.333.589	7.663.332	-	657.996.921
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	650.333.589	7.663.332	-	657.996.921
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.494.121.000	-	3.875.378.625	154.177.788	-	6.523.677.413
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ			12.981.958.237	30.653.344	-	13.012.611.581
2. Tại ngày cuối kỳ			12.331.624.648	22.990.012	-	12.354.614.660

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11.156.003.916 VND,
2.619.328.800 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	359.249.000	359.249.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	359.249.000	359.249.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	305.110.208	305.110.208
2. Khấu hao trong kỳ	22.604.082	22.604.082
- Khấu hao tăng trong kỳ	22.604.082	22.604.082
- Tặng khác	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	327.714.290	327.714.290
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	54.138.792	54.138.792
2. Tại ngày cuối kỳ	31.534.710	31.534.710

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi
- Khác

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
434.884.500	434.884.500
9.600.000	9.600.000
444.484.500	444.484.500

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí CCDC xuất dùng
+ Cải tạo SC Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C VP 89 CMT 8
+ CCDC Văn phòng Công ty

b. Dài hạn

+ Sửa chữa 89 CMT8
+ Cải tạo SC Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C VP 89 CMT 8
+ CCDC Văn phòng Công ty

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
113.830.620	155.866.126
34.700.999	46.268.000
79.129.621	109.598.126
69.349.038	85.352.664
69.349.038	85.352.664
183.179.658	241.218.790

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	414.847.763.916	414.847.763.916	255.250.969.218	255.250.969.218
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh				
- Công ty TNHH Đông Phong	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296
- Công ty TNHH Thành An				
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	1.003.234.328	1.003.234.328	2.533.151.353	2.533.151.353
- Công ty TNHH XD TM Lê Huỳnh				
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470
- Công ty TNHH Fujisan				
- Công ty TNHH Xây dựng Fico - Corea	547.651.122	547.651.122	547.651.122	547.651.122
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3.232.713.400	3.232.713.400	3.232.713.400	3.232.713.400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	71.790.751.710	71.790.751.710	86.650.694.086	86.650.694.086
- Công ty CP HIBISCUS	1.183.008.339	1.183.008.339	1.183.008.339	1.183.008.339
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	79.855.254.590	79.855.254.590	75.569.786.874	75.569.786.874
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	382.344.613	382.344.613	13.382.344.613	13.382.344.613
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	25.796.170.000	25.796.170.000	35.796.170.000	35.796.170.000
- Công ty TNHH TMXD ADC	3.737.337.229	3.737.337.229	4.789.043.323	4.789.043.323
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phú Minh Hải	28.306.599.427	28.306.599.427		
- Liên danh nhà thầu 388IC-Sao Thiên	22.468.672.910	22.468.672.910		
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	16.502.145.632	16.502.145.632		
- Công ty TNHH WISENET	3.619.836.380	3.619.836.380		
- CÔNG TY TNHH TVTKXD Tat Home	110.974.820.000	110.974.820.000		
- Công ty Cổ phần Xây Lắp IEC	20.804.998.928	20.804.998.928		
- Đối tượng khác	9.899.903.949	9.899.903.949	16.824.084.749	16.824.084.749
b. Dài hạn				
Cộng	414.847.763.916	414.847.763.916	255.250.969.218	255.250.969.218

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	303.329.151.751	475.401.935.640
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	81.553.988.587	87.575.352.999
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	130.246.069.102	232.668.711.579
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương		
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	23.371.223.000	145.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng BCG Engery	58.000.000.000	
- Đối tượng khác	157.871.062	157.871.062
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	14.572.743.085	1.875.474.817	762.100.133	15.686.117.769
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.954.371.923	1.579.539.424	-	14.533.911.347
Thuế thu nhập cá nhân	490.671.990	-	490.671.990	-
Thuế khác	1.127.699.172	295.935.393	271.428.143	1.152.206.422
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	1.047.841.737	(41.379.180)	-	1.089.220.917
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(41.379.180)	-	41.379.180
Thuế khác	1.047.841.737	-	-	1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	12.301.718.981	18.642.957.719
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.584.184.737	9.833.345.575
+ Thi công Cọc Khu HC Nhà VP - GT 25 DA P. Nam	498.743.336	498.743.336
+ Cảng nhiên liệu - GT 13 DAP.Nam	-	-
+ CT đường Cặp kênh Phước Xuyên	679.487.728	679.487.728
+ CT đường Khánh Hưng Vĩnh Hưng	454.590.505	454.590.505
+ CT Showroom Ngôi nhà Việt	813.537.739	813.537.739
+ CT DA Malibu	-	7.299.160.838
+ CT Xây lắp khác	137.825.429	137.825.429
- Chi phí lãi vay phải trả	9.717.534.244	8.759.612.144
- Các khoản khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.301.718.981	18.642.957.719

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	34.923.442.626	21.114.598.653
- Kinh phí công đoàn	77.792.314	55.454.734
- BHXH, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.845.650.312	21.059.143.919
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước- SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	4.439.383.992	4.438.383.992
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	16.538.930	16.538.930
+ Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Phúc Bảo Minh		
+ Công ty CP Xuất Khẩu Lao động Tracodi	3.000.000.000	
+ Công ty TNHH BOT ĐT830	10.800.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital		
+ Đối tượng khác	1.106.008.343	1.120.501.950
b. Dài hạn	23.210.636.452	45.898.087.947
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.210.636.452	45.898.087.947
+ Công ty CP 3N Construction		2.200.000.000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	23.210.636.452	43.698.087.947
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế Tài chính ngắn hạn	430.741.052.632	430.741.052.632	325.140.424.183	107.768.537.381	213.369.165.830	213.369.165.830
+ Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(1) 12.700.000.000	430.741.052.632 12.700.000.000	325.140.424.183 6.300.000.002	107.768.537.381 5.487.665.000	213.369.165.830 11.887.664.998	213.369.165.830 11.887.664.998
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(2) 350.000.000.000	350.000.000.000	280.000.000.000	60.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
- HD Bank Chi Nhánh Vạn Hạnh	(6)				-	
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(5) 68.041.052.632	68.041.052.632	38.840.424.181	42.280.872.381	71.481.500.832	71.481.500.832
b. Vay - Nợ thuế Tài chính Dài hạn						
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(3) 68.992.023.632	68.992.023.632 60.000.000.000	-	578.485.639	69.570.509.271 60.000.000.000	60.969.139.194 45.000.000.000
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	(4) 4.315.786.632	4.315.786.632		292.186.639	4.607.973.271	6.044.067.194
- HD Bank Chi Nhánh Vạn Hạnh	(6) 4.676.237.000	4.676.237.000		286.299.000	4.962.536.000	9.925.072.000

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

d. Trái phiếu thường

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/538915/HĐTD ngày 09/10/2019 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 70 tỷ đồng, có thời hạn đến ngày 09/10/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là phương tiện vận tải, toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.4 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019; của Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay là 130 tỷ đồng, thời hạn vay Không quá 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba; Thỏa thuận sửa chữa Bổ sung Số : 01/SĐ/0521/2019/100CV ngày 27/02/2020 Vv : Bổ sung hạn mức 300 tỷ đồng

(3) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tracodi và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(4) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng Số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; và HĐ số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019 giữa Tracodi và Cty Cho Thuê TC TNHH BIDV Trust - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 5.600.613.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 37/2019/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 25/06/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tracodi; thời hạn vay 09 tháng; mục đích vay: Thanh toán tiền hàng.

(6) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank) và Tracodi ; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua Xe Lexus LX 570. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2019)	382.301.920.000	-	584.650.517	-	78.607.781.133	461.494.351.650
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	4.847.461.222	4.847.461.222
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
b. Số dư cuối kỳ trước (31/03/2019)	382.301.920.000	-	584.650.517	-	83.455.242.355	466.341.812.872
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)	423.023.700.000	-	584.650.517	-	83.011.964.993	506.620.315.510
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	12.373.754.028	12.373.754.028
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
d. Số dư cuối kỳ này (31/03/2020)	423.023.700.000	-	584.650.517	-	95.385.719.021	518.994.069.538

Ghi chú:

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	423.023.700.000	423.023.700.000
Cộng	423.023.700.000	423.023.700.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	423.023.700.000	382.301.920.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	423.023.700.000	382.301.920.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.302.370	42.302.370
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.302.370	42.302.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.302.370	42.302.370
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.302.370	42.302.370
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.302.370	42.302.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8.874,10	181.402,61
- EUR	606,95	606,95
- JPY	-	-
d. Vàng tiền tệ	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	19.183.447.308	19.183.447.308

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
a. Doanh thu	320.454.372.684	64.526.095.029
- Doanh thu bán hàng	28.889.313.570	1.717.174.800
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	291.565.059.114	62.808.920.229
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	162.838.765.888	58.187.455.361
Công ty CP BCG Energy		58.187.455.361
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	162.838.765.888	

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	-	
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
- Giá vốn hàng hóa	28.893.404.934	1.848.062.739
- Giá vốn xây dựng	269.752.283.056	52.643.362.513
Cộng	298.645.687.990	54.491.425.252

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.679.643	61.739.445
- Lãi đầu tư cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.437.215.949	4.019.215.097
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	6.510.895.592	4.080.954.542

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
- Chi phí lãi vay	8.497.936.432	3.410.524.112
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.100.500	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.012.548.505	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	9.522.585.437	3.410.524.112

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1 năm 2020</i>	<i>Quý 1 năm 2019</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	5.682.572.063	6.009.809.063
- Chi phí nhân viên quản lý	2.929.619.270	2.697.881.342
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65.592.086	83.765.455
- Chi phí khấu hao TSCĐ	937.214.298	509.211.573
- Thuế, phí và lệ phí	(37.379.180)	4.000.000
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)		459.271.670
- Phân bổ chi phí dài hạn (lợi thế thương mại)		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.777.525.589	2.194.499.023
- Chi phí bằng tiền khác	10.000.000	61.180.000

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 1 năm 2020</i>	<i>Quý 1 năm 2019</i>
- Thanh lý công cụ dụng cụ		71.144.545
- Cho thuê tài sản	232.500.000	
- Các khoản khác	632.222.568	308.061.956
Cộng	864.722.568	379.206.501

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 1 năm 2020</i>	<i>Quý 1 năm 2019</i>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính		-
- Thanh lý công cụ dụng cụ		
- Các khoản khác	25.851.902	300
Cộng	25.851.902	300

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1 năm 2020</i>	<i>Quý 1 năm 2019</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	2.933.953.360	2.980.440.833
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.002.806.384	592.977.028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.992.078.613	62.779.290.748
- Chi phí khác	1.014.378.166	65.180.000
Cộng	281.943.216.523	66.417.888.609

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1 năm 2020</i>	<i>Quý 1 năm 2019</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.953.293.452	5.074.497.345
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.055.596.333)	(3.939.316.729)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	381.619.616	79.898.368
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(6.437.215.949)	(4.019.215.097)
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.897.697.119	1.135.180.616
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	7.897.697.119	1.135.180.616
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.579.539.424	227.036.123
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.579.539.424	227.036.123
+ Khoản thuế truy thu	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Tapiotek	Công ty Con
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vipico	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP BCG Land	Cùng công ty mẹ - Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Land	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Tracodi Sông Đà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Năng Lượng BCG Bông Dương	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	536.990.639
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia Bán hàng	6.437.215.949

Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	88.909.092
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cung cấp dịch vụ	66.000.000
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	Mua hàng	8.088.000
	Góp vốn	2.900.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Bán hàng	162.838.765.888
	Lãi vay	1.012.548.505
Công ty BCG Land	CCDV	242.590.908

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	13.086.713.898
Công ty Cổ Phần Tapiotek	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	72.600.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.081.623
	Phải trả người bán ngắn hạn	331	412.940.000
Công ty TNHH MTV Vipico	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.000.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khác	136	
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6.618.096.110
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.099.455.165
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khác	136	515.000.000
Công ty CP Tracodi	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	867.206.124
Trading & Consulting	Phải trả người bán ngắn hạn	331	8.896.800

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty CP Phú Tam Khôi	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.500.000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	173.946.378
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.655.000.000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.150.920
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	130.246.069.102
	Phải thu dài hạn khác	216	74.000.000.000
	Phải trả dài hạn khác	337	23.210.636.452
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khác	136	329.700.000
Công ty CP NL BCG Bàng Dương	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	544.114.982
	Phải thu ngắn hạn khác	136	
Công ty Cổ Phần BCG Floating Energy	Phải thu ngắn hạn khác	136	116.146.200
Công ty CP Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	47.025.242
	Phải trả người bán ngắn hạn	331	467.500.000
Công ty Cổ Phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	88.950.000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4.259.374.636

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	28.889.313.570	291.565.059.114	320.454.372.684
Giá vốn	28.893.404.934	269.752.283.056	298.645.687.990
Lợi nhuận thuần	-4.091.364	21.812.776.058	21.808.684.694

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bắc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

